

TRƯỜNG CĐKT LÝ TỰ TRỌNG
TP.HỒ CHÍ MINHSố: 518
ĐẾN Ngày: 15/6/16

KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

HỘI ĐỒNG 64 : THPT LÝ TỰ TRỌNG

Chuyên: STT Lưu hồ sơ	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
1	205770	1	Hoàng Xuân Trường	An	25	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2,75	9,00	7,50	Hồng
2	205771	1	Lê Thị Thúy	Anh	15	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4,00	10,00	8,50	Tbình
3	205772	1	Lưu Thị Trâm	Anh	6	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6,75	10,00	9,00	Giỏi
4	205773	1	Lưu Tuấn	Anh	12	1	1999	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
5	205774	1	Nguyễn Đức	Anh	22	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6,25	9,00	8,50	Khá
6	205775	1	Nguyễn Trâm	Anh	25	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	3,75	9,50	8,00	Tbình
7	205776	1	Phạm Thị Vân	Anh	11	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6,50	10,00	9,00	Giỏi
8	205777	1	Phạm Tuấn	Anh	16	2	1999	Hà Tây	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3,75	9,00	7,50	Tbình
9	205778	1	Phạm Văn	Anh	1	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4,50	9,00	8,00	Tbình
10	205779	1	Trần Hữu Văn	Anh	22	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,00	10,00	9,00	Giỏi
11	205780	1	Trương Nguyễn Phương	Anh	23	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,25	9,00	8,00	Khá
12	205781	1	Trương Tuấn	Anh	13	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,50	9,00	8,00	Khá
13	205782	1	Võ Lan	Anh	5	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6,75	10,00	9,00	Giỏi
14	205783	1	Vũ Đức	Anh	19	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3,00	v		v
15	205784	1	Vũ Hoàng	Anh	9	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,50	9,00	8,00	Khá
16	205785	1	Vũ Nguyễn Phương	Anh	20	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6,00	9,00	8,50	Khá
17	205786	1	Nguyễn Thị Gia	An	11	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4,00	9,50	8,00	Tbình
18	205787	1	Trần Đỗ Hồng	An	26	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5,25	9,50	8,50	Khá
19	205788	1	Nguyễn Thái	Bảo	04	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5,00	9,50	8,50	Khá
20	205789	1	Phạm Quốc	Bảo	27	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,00	10,00	9,00	Giỏi
21	205790	1	Trần Gia	Bảo	20	10	1999	Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2,75	9,00	7,50	Hồng
22	205791	1	Huỳnh Phước	Bình	14	12	1999	Bình Phước	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6,50	8,00	7,50	Khá
23	205792	1	Lâm Sỹ	Bình	24	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5,00	8,50	7,50	Khá
24	205793	1	Nguyễn Thạch Việt	Chánh	27	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
25	205794	1	Hoàng Lê Minh	Châu	7	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6,00	9,50	8,50	Khá
26	205795	1	Phan Nguyễn Bảo	Châu	23	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2,50	9,00	7,50	Hồng
27	205796	1	Vũ Lê Linh	Chi	20	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,75	9,50	8,50	Khá
28	205797	1	Hoàng Ngọc Thủy	Chung	25	7	1998	Đà Lạt	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5,75	10,00	9,00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
29	205798	2	Văn Nguyễn Gia	Chương	25	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
30	205799	2	Chung Thành	Công	29	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
31	205800	2	Trần Nguyễn Thành	Công	30	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	v		v
32	205801	2	Đàm Trung	Cường	31	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
33	205802	2	Lâu Chí	Cường	5	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
34	205803	2	Nguyễn Mạnh	Cường	08	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
35	205804	2	Phạm Nguyễn Lê	Danh	9	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	8.50	7.50	Khá
36	205805	2	Dương Ngọc Kiều	Diễm	26	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.25	v		v
37	205806	2	Lê Huyền	Diệu	18	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.00	8.50	Khá
38	205807	2	Hồ Thị Thùy	Dung	20	04	1999	Gia Lai	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.75	9.50	8.50	Tbình
39	205808	2	Nguyễn Châu Quốc	Dũng	10	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
40	205809	2	Từ Trung	Dũng	26	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	9.50	8.00	Tbình
41	205810	2	Đặng Đức	Duy	2	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
42	205811	2	Lê Nguyễn Minh	Duy	27	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.50	7.50	Tbình
43	205812	2	Nguyễn Bảo	Duy	22	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
44	205813	2	Vũ Khánh	Duy	21	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
45	205814	2	Vũ Mạnh	Duy	23	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
46	205815	2	Trần Bích	Duyên	5	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
47	205816	2	Nguyễn Văn Tuấn	Dương	19	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
48	205817	2	Đinh Phạm Hoàng	Đăng	7	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
49	205818	2	Huỳnh Lê Phước	Diễn	17	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.00	8.50	Khá
50	205819	2	Vũ Thanh	Đoàn	28	01	1998	Đồng Nai	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	8.50	8.00	Khá
51	205820	2	Lê Tạ Công	Đức	12	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
52	205821	2	Nguyễn Minh	Đức	4	7	1999	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
53	205822	2	Nguyễn Văn	Đức	12	09	1998	Thừa Thiên Huế	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	v		v
54	205823	2	Phạm Đình	Đức	15	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
55	205824	2	Nguyễn Tường Anh Trường	Giang	23	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
56	205825	2	Trần Thị Hương	Giang	24	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	9.50	9.00	Giỏi
57	205826	3	Huỳnh Lê Ngân	Hà	2	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
58	205827	3	Trần Huy	Hà	14	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
59	205828	3	Trần Thu	Hà	8	5	1999	Thái Bình	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
60	205829	3	Đặng Võ Hoàng	Hải	15	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
61	205830	3	Nguyễn Hữu	Hải	8	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	v		v
62	205831	3	Nguyễn Văn Duy	Hải	18	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
63	205832	3	Huỳnh Thị Kim	Hằng	13	6	1999	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
64	205833	3	Lê Huỳnh Ngọc	Hân	19	10	1999	Đồng Nai	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
65	205834	3	Nguyễn Ngọc	Hân	20	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
66	205835	3	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	15	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
67	205836	3	Nguyễn Thu	Hân	14	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
68	205837	3	Lê Trung	Hậu	25	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
69	205838	3	Nguyễn Xuân	Hậu	12	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
70	205839	3	Huỳnh Văn	Hiền	6	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
71	205840	3	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	07	05	1998	Đồng Nai	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
72	205841	3	Nguyễn Thanh	Hiền	13	10	1999	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
73	205842	3	Hoàng Trung	Hiếu	5	10	1999	Hải Phòng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
74	205843	3	Lại Hoàng Minh	Hiếu	21	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
75	205844	3	Lê Hoàng Trung	Hiếu	22	8	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	9.00	7.50	Tbình
76	205845	3	Nguyễn Thị Bạch	Hiếu	17	01	1994	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	v		v
77	205846	3	Phan Minh	Hiếu	3	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
78	205847	3	Võ	Hiếu	5	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
79	205848	3	Võ Hoài	Hiếu	20	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
80	205849	3	Lê Thị Kim	Hoa	21	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
81	205850	3	Nguyễn Tuyết	Hòa	21	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
82	205851	3	Trần	Hòa	11	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
83	205852	3	Võ Trung	Hòa	04	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
84	205853	3	Huỳnh Văn	Hoàn	02	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
85	205854	4	Đào Duy	Hoàng	5	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
86	205855	4	Đặng Lý Minh	Hoàng	27	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
87	205856	4	Hoàng Huy	Hoàng	21	12	1999	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
88	205857	4	Lê Nghĩa Minh	Hoàng	15	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
89	205858	4	Nguyễn Huy	Hoàng	28	3	1999	Vĩnh Long	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	v		v
90	205859	4	Phạm Bùi Huy	Hoàng	22	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.00	7.00	Tbình
91	205860	4	Trần	Hoàng	24	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
92	205861	4	Võ Mạnh	Hoàng	2	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
93	205862	4	Vũ Minh	Hoàng	21	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
94	205863	4	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	27	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
95	205864	4	Nguyễn Thị Thu	Hồng	04	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	v		v
96	205865	4	Nguyễn Gia	Hời	20	2	1999	Bắc Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
97	205866	4	Lê Hoàng Đức	Hùng	20	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
98	205867	4	Nguyễn Chí	Hùng	27	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	10.00	8.50	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
99	205868	4	Nguyễn Tấn	Hùng	20	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
100	205869	4	Trần Phi	Hùng	12	8	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	v		v
101	205870	4	Vũ Việt	Hùng	17	4	1999	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
102	205871	4	Bành Gia	Huy	1	1	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
103	205872	4	Đặng Gia	Huy	4	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
104	205873	4	Lê Đức	Huy	7	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
105	205874	4	Lê Quang	Huy	15	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	0.25	8.50	6.50	Hồng
106	205875	4	Lưu Gia	Huy	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.75	10.00	8.00	Hồng
107	205876	4	Mai Quốc	Huy	19	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	10.00	8.50	Tbình
108	205877	4	Nguyễn Đức	Huy	11	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi
109	205878	4	Nguyễn Hoàng	Huy	11	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
110	205879	4	Nguyễn Hoàng	Huy	9	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
111	205880	4	Nguyễn Minh	Huy	15	2	1999	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	10.00	8.50	Tbình
112	205881	4	Phạm Đình Gia	Huy	21	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
113	205882	5	Trần Quang	Huy	2	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
114	205883	5	Trần Quang	Huy	15	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
115	205884	5	Trần Tấn Thanh	Huy	31	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
116	205885	5	Trương Hoàng	Huy	15	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
117	205886	5	Nguyễn Ngọc	Huyền	19	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.25	9.25	8.50	Khá
118	205887	5	Nguyễn Phạm Thanh	Huyền	22	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.75	9.00	Giỏi
119	205888	5	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	17	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
120	205889	5	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	20	4	1999	An Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.25	8.50	Khá
121	205890	5	Nguyễn Văn	Hưng	20	5	1998	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
122	205891	5	Trần Hoàn	Hưng	6	7	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
123	205892	5	Ngô Phúc Cẩm	Hương	30	3	1999	Nghệ An	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	10.00	9.50	Giỏi
124	205893	5	Ngô Thị Mai	Hương	11	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
125	205894	5	Ngô Thị Thanh	Hương	27	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
126	205895	5	Nguyễn Văn	Kết	14	5	1999	Hà Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.75	8.50	Khá
127	205896	5	Ngô Hoàng Thụy	Kha	8	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.75	9.00	Giỏi
128	205897	5	Trương Quang	Khải	21	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
129	205898	5	Huỳnh Duy	Khang	28	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
130	205899	5	Lê Anh	Khang	29	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
131	205900	5	Trần Nguyễn Bảo	Khang	10	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
132	205901	5	Ngô Hoàng Thụy	Khanh	8	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.75	9.00	Giỏi
133	205902	5	Dương Kim	Khánh	30	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.25	9.75	8.50	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
134	205903	5	Phạm Thị Quốc	Khánh	2	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
135	205904	5	Đàm Đức Đăng	Khoa	4	4	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
136	205905	5	Đặng Anh	Khoa	30	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	8.75	8.00	Khá
137	205906	5	Huỳnh Lâm Đăng	Khoa	22	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
138	205907	5	Nguyễn Anh	Khoa	5	9	1999	Cần Thơ	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	8.75	8.00	Khá
139	205908	5	Nguyễn Đăng	Khoa	06	10	1997	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	8.50	8.00	Khá
140	205909	5	Nguyễn Đức Đăng	Khoa	14	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
141	205910	6	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	15	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
142	205911	6	Mai Nguyễn Trung	Kiên	5	8	1999	Tây Ninh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
143	205912	6	Nguyễn Trung	Kiên	25	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
144	205913	6	Nguyễn Trung	Kiên	21	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
145	205914	6	Hà Tuấn	Kiệt	9	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	v		v
146	205915	6	Đặng Thị Thiên	Kim	22	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
147	205916	6	Phạm Kim Cao	Kỳ	10	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
148	205917	6	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	4	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
149	205918	6	Nguyễn Thị Thanh	Lan	5	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
150	205919	6	Tô Kiều	Lan	08	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	2.75	10.00	8.00	Hồng
151	205920	6	Nguyễn Văn	Lâm	07	07	1999	Bình Thuận	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.50	8.50	7.50	Tbình
152	205921	6	Huỳnh Thị Tuyết	Liên	7	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
153	205922	6	Nguyễn Thị Huỳnh	Liên	28	03	1999	Quảng Nam	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
154	205923	6	Chống Gia	Linh	12	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
155	205924	6	Đỗ Thị Mỹ	Linh	21	9	1999	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
156	205925	6	Hồ Hoàng	Linh	7	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.50	7.50	Tbình
157	205926	6	Huỳnh Tuyết	Linh	14	7	1999	Cần Thơ	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
158	205927	6	Lý Thị Phương	Linh	17	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
159	205928	6	Thái Văn	Linh	20	12	1999	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
160	205929	6	Trịnh Ánh	Linh	22	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
161	205930	6	Trương Quỳnh Bảo	Linh	25	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
162	205931	6	Vòng Kim	Linh	7	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
163	205932	6	Hồ Ngọc Phương	Loan	24	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
164	205933	6	Nguyễn Văn	Long	10	3	1999	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
165	205934	6	Sâm Việt	Long	12	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
166	205935	6	Lương Hữu	Lộc	20	4	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
167	205936	6	Hàn Nguyễn Thiên	Luân	17	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
168	205937	6	Trương Hoàng	Luân	3	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
169	205938	7	Phan Gia	Luật	12	6	1999	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	v		v
170	205939	7	Dương Thị Phương	Ly	18	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
171	205940	7	Huỳnh Quế	Mai	21	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.50	8.50	Tbình
172	205941	7	Lưu Thị Ngọc	Mai	24	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
173	205942	7	Nguyễn Thị Xuân	Mai	16	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
174	205943	7	Đoàn Trần Đức	Mạnh	08	04	1996	Quảng Ninh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
175	205944	7	Nguyễn Đức	Mạnh	30	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	v		v
176	205945	7	Cao Minh	Mẫn	23	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
177	205946	7	Hoàng Cát	Minh	27	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.25	10.00	8.00	Hồng
178	205947	7	Phạm Huỳnh Ngọc	Minh	17	9	1999	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	8.50	7.50	Tbình
179	205948	7	Trần Quang	Minh	24	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.75	9.00	7.50	Hồng
180	205949	7	Võ Phạm Quang	Minh	4	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.50	8.50	Tbình
181	205950	7	Phạm Thị	Misa	24	6	1999	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.50	8.00	Tbình
182	205951	7	Đỗ Thị Trúc	My	22	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
183	205952	7	Lữ Phạm Tiểu	My	31	3	1999	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
184	205953	7	Trần Trúc	My	22	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	10.00	9.50	Giỏi
185	205954	7	Ngô Thị Phước	Mỹ	15	6	1998	Bến Tre	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
186	205955	7	Nguyễn Thành	Mỹ	17	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.50	8.00	Khá
187	205956	7	Lê Quang	Nam	06	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
188	205957	7	Lê Văn	Nam	7	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
189	205958	7	Nguyễn Kim	Ngân	7	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	9.50	9.00	Giỏi
190	205959	7	Trần Thị Kim	Ngân	11	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
191	205960	7	Nguyễn Nghiêm	Nghĩa	27	01	1993	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
192	205961	7	Trần Trọng	Nghĩa	5	1	1999	Bình Dương	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	v		v
193	205962	7	Trần Văn	Nghĩa	9	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	8.00	7.50	Khá
194	205963	7	Chu Minh	Ngọc	30	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
195	205964	7	Đỗ Như	Ngọc	28	04	1997	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
196	205965	7	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	4	7	1999	An Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
197	205966	8	Vũ Bảo	Ngọc	1	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
198	205967	8	Nguyễn Đoàn Kim	Nguyên	11	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	10.00	8.50	Tbình
199	205968	8	Nguyễn Như Ý	Nguyên	9	5	1999	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
200	205969	8	Nguyễn Trần Khôi	Nguyên	21	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
201	205970	8	Trần Công	Nguyên	8	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	10.00	8.50	Tbình
202	205971	8	Triệu Đăng	Nguyên	30	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
203	205972	8	Từ Khải	Nguyên	26	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	10.00	8.50	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
204	205973	8	Võ Thảo	Nguyên	21	10	1999	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
205	205974	8	Đặng Quang	Nhã	6	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
206	205975	8	Hồ Văn	Nhân	3	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	10.00	9.00	Giỏi
207	205976	8	Lâm Hồ Trọng	Nhân	27	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
208	205977	8	Nguyễn Hồng Trọng	Nhân	28	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
209	205978	8	Nguyễn Trí	Nhân	5	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
210	205979	8	Hà Duy	Nhật	2	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
211	205980	8	Vũ Minh	Nhật	22	6	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	v		v
212	205981	8	Hồ Hoàng Yên	Nhi	25	02	1999	Quảng Nam	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
213	205982	8	Nguyễn Gia Tuyết	Nhi	14	2	1999	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
214	205983	8	Nguyễn Thị Yên	Nhi	4	10	1999	Quảng Trị	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
215	205984	8	Nguyễn Trần Thảo	Nhi	9	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	10.00	8.50	Tbình
216	205985	8	Phạm Yên	Nhi	18	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
217	205986	8	Trần Ngọc Xuân	Nhi	29	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
218	205987	8	Trần Tường	Nhi	10	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	10.00	9.00	Giỏi
219	205988	8	Trương Lâm Quỳnh	Nhi	02	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
220	205989	8	Trương Thị Đỗ Yên	Nhi	24	11	1999	Đắk Lắk	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.75	10.00	9.00	Giỏi
221	205990	8	Võ Nguyễn Trúc	Nhi	23	7	1999	Tiền Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
222	205991	8	Bùi Thị Ngọc	Nhiên	09	06	1997	Tiền Giang	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
223	205992	8	Trần Thị Hồng	Nhiên	9	9	1999	Bến Tre	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
224	205993	8	Đặng Thị Kim	Nhung	4	8	1999	Phú Yên	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	10.00	9.00	Giỏi
225	205994	9	Lưu Thị Tuyết	Nhung	4	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
226	205995	9	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
227	205996	9	Ng Trần Phương	Nhur	5	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.50	7.50	Khá
228	205997	9	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhur	30	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
229	205998	9	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhur	17	5	1998	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
230	205999	9	Hồ Tấn	Phát	25	9	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
231	206000	9	Lý Đức	Phát	15	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	v		v
232	206001	9	Trần Tấn	Phát	29	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
233	206002	9	Vòng Đình	Phát	6	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
234	206003	9	Ngô Viết	Phi	29	11	1996	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
235	206004	9	Chu Cẩm	Phong	29	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
236	206005	9	Lại Thanh	Phong	26	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	8.50	7.50	Tbình
237	206006	9	Nguyễn Thanh	Phong	25	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	v		v
238	206007	9	Lê Trần Ngọc	Phú	17	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
239	206008	9	Nguyễn Văn Ngọc	Phú	11	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
240	206009	9	Trần Thanh	Phú	7	4	1999	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	8.50	7.50	Tbình
241	206010	9	Lâm Thiên	Phúc	20	2	1997	Trà Vinh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.50	9.00	Giỏi
242	206011	9	Lê Minh	Phúc	9	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
243	206012	9	Ngô Văn Trọng	Phúc	25	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
244	206013	9	Nguyễn Đại	Phúc	02	05	1997	Huế	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	3.25	10.00	8.50	Tbình
245	206014	9	Nguyễn Đoàn Thành	Phúc	11	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
246	206015	9	Võ Huỳnh Bảo	Phúc	6	4	1999	Bình Thuận	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
247	206016	9	Huỳnh Thanh	Phụng	19	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
248	206017	9	Mẫn Ngọc	Phụng	24	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
249	206018	9	Nguyễn Kim	Phụng	7	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
250	206019	9	Nguyễn Hoàng Hữu	Phước	15	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
251	206020	9	Bùi Thị Hồng	Phương	22	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
252	206021	9	Dương Lê Trúc	Phương	1	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
253	206022	10	Nguyễn Thị Thanh	Phương	10	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	8.75	8.50	Khá
254	206023	10	Trịnh Anh	Phương	6	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	8.75	8.00	Khá
255	206024	10	Trương Văn	Phương	01	01	1998	Thừa Thiên Huế	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
256	206025	10	Hoàng Bích	Phượng	21	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
257	206026	10	Trương Vĩnh Thị Kim	Phượng	24	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
258	206027	10	Dương Tấn	Quang	9	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	v		v
259	206028	10	Đỗ Minh	Quang	30	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	v		v
260	206029	10	Nguyễn Duy	Quang	3	8	1999	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
261	206030	10	Nguyễn Duy	Quang	22	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	v		v
262	206031	10	Phạm Viết	Quang	22	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	v		v
263	206032	10	Nguyễn Trung	Quảng	10	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
264	206033	10	Đỗ Trung	Quân	20	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
265	206034	10	Huỳnh Thị Đông	Quân	27	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
266	206035	10	Nguyễn Thanh	Quân	28	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình
267	206036	10	Nguyễn Văn Hoàng	Quân	11	2	1999	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	v		v
268	206037	10	Võ Liêu Tấn	Qui	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	8.50	7.50	Tbình
269	206038	10	Đặng Cường	Quốc	13	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
270	206039	10	Trần Kiên	Quốc	1	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.75	8.00	Khá
271	206040	10	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	1	3	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
272	206041	10	Huỳnh Chí	Quyền	16	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	v		v
273	206042	10	Dương Tiến	Quyết	30	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.00	8.75	8.00	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
274	206043	10	Đỗ Ngọc Như	Quỳnh	17	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.25	8.50	Khá
275	206044	10	Huỳnh Như	Quỳnh	5	10	1999	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	v		v
276	206045	10	Nguyễn Ngô Xuân	Quỳnh	22	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.25	8.50	Khá
277	206046	10	Nguyễn Thị Vân	Quỳnh	10	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.25	8.00	Khá
278	206047	10	Trần Phương	Quỳnh	21	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
279	206048	10	Nguyễn Hải	Son	29	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.25	8.50	Khá
280	206049	10	Phan Cảnh	Son	8	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
281	206050	11	Trịnh Đặng Hoàng	Son	20	06	1999	Lâm Đồng	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	3.75	8.00	7.00	Tbình
282	206051	11	Phan Thị Thu	Sương	14	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	8.50	8.00	Khá
283	206052	11	Mai Phước	Tài	5	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
284	206053	11	Nguyễn Ngọc	Tài	13	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
285	206054	11	Nguyễn Trung	Tài	27	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.75	9.50	9.00	Giỏi
286	206055	11	Võ Hoàng	Tài	24	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
287	206056	11	Nguyễn Hoàng Thanh	Tâm	25	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	9.50	8.00	Tbình
288	206057	11	Nguyễn Minh Việt	Tâm	30	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	v		v
289	206058	11	Trương Anh	Tâm	24	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
290	206059	11	Phạm Ngọc	Thái	08	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.50	7.50	7.00	Tbình
291	206060	11	Phạm Phú Hoàng	Thái	23	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	8.00	7.50	Khá
292	206061	11	Huỳnh Thị Kim	Thanh	28	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	3.25	8.50	7.00	Tbình
293	206062	11	Huỳnh Thiên	Thanh	17	9	1999	Cà Mau	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
294	206063	11	Lê Thị	Thanh	18	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.50	9.00	Giỏi
295	206064	11	Nguyễn Lan	Thanh	7	9	1999	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	7.50	7.50	Khá
296	206065	11	Nguyễn Trần Thanh	Thanh	25	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
297	206066	11	Phan Liên	Thanh	19	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
298	206067	11	Vũ Lê Kim	Thanh	20	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
299	206068	11	Nguyễn Công	Thành	28	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	10.00	9.00	Giỏi
300	206069	11	Bùi Thị Kim	Thảo	22	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	8.50	7.50	Tbình
301	206070	11	Đỗ Thị Thanh	Thảo	27	03	1994	Vĩnh Long	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.75	9.00	8.50	Khá
302	206071	11	Huỳnh Thanh	Thảo	23	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
303	206072	11	Nguyễn Hiếu	Thảo	20	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
304	206073	11	Phạm Thị Phương	Thảo	20	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
305	206074	11	Phạm Thị Thanh	Thảo	10	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.00	8.00	Tbình
306	206075	11	Phan Ngọc Tuyết	Thảo	25	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	9.50	8.00	Tbình
307	206076	11	Dương Đức	Thắng	25	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.75	9.00	7.50	Hồng
308	206077	11	Huỳnh Kiến	Thắng	20	8	1998	Đài Loan	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.50	8.50	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
309	206078	12	Phan Tiến	Thắng	18	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	v		v
310	206079	12	Hà Vũ Uyên	Thi	11	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.50	9.00	Giỏi
311	206080	12	Nguyễn Hoàng Anh	Thi	18	2	1999	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.25	9.00	8.50	Khá
312	206081	12	Nguyễn Huỳnh Kiều	Thi	20	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
313	206082	12	Nguyễn Thị Hồng	Thi	16	1	1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
314	206083	12	Dương Quang	Thiện	12	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
315	206084	12	Đặng Nguyễn Hoàng	Thiện	29	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.50	8.50	Khá
316	206085	12	Bùi Gia	Thông	21	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
317	206086	12	Nguyễn Võ Duy	Thông	21	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
318	206087	12	Phạm Trí	Thông	12	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	8.50	7.50	Tbình
319	206088	12	La Thị Ngọc	Thuận	9	11	1999	Bình Phước	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	10.00	9.50	Giỏi
320	206089	12	Lê Phú	Thuận	02	09	1995	Thanh Hóa	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
321	206090	12	Nguyễn Minh	Thuận	28	9	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.25	9.50	8.00	Tbình
322	206091	12	Phạm Thái	Thuận	29	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
323	206092	12	Lê Thị Mỹ	Thùy	3	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
324	206093	12	Nguyễn Thị Minh	Thùy	25	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.50	10.00	8.00	Hồng
325	206094	12	Nguyễn Dương Ngọc	Thủy	26	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
326	206095	12	Vương Tấn	Thủy	07	03	1997	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
327	206096	12	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	10	8	1999	Quảng Nam	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.50	8.50	Khá
328	206097	12	Lê Thị Anh	Thư	28	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	9.50	8.00	Tbình
329	206098	12	Nguyễn Phúc Minh	Thư	16	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.00	10.00	9.00	Giỏi
330	206099	12	Trần Anh	Thư	11	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
331	206100	12	Trần Anh	Thư	14	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
332	206101	12	Bùi Hoài	Thương	15	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
333	206102	12	Nguyễn Thị Hoài	Thương	27	12	1996	Kiên Giang	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
334	206103	12	Nguyễn Minh	Thường	20	8	1999	Quảng Bình	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
335	206104	12	Trần Lê Mộng	Thường	23	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
336	206105	12	Nguyễn Thị Hoàng	Thy	03	05	1995	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
337	206106	13	Phạm Nguyễn Phương	Thy	28	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.50	8.00	Tbình
338	206107	13	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	1	2	1999	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.50	8.50	Khá
339	206108	13	Trần Cẩm	Tiên	6	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.00	8.00	Khá
340	206109	13	Triệu Thị Cẩm	Tiên	6	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
341	206110	13	Nguyễn Ngọc	Tiên	16	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.75	9.00	8.50	Khá
342	206111	13	Đỗ Thành	Tiến	13	10	1997	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	v	v		v
343	206112	13	Nguyễn Minh	Tiến	22	11	1999	Đồng Nai	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
344	206113	13	Nguyễn Trung	Tiến	31	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
345	206114	13	Nguyễn Văn	Tiến	28	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.00	v		v
346	206115	13	Phạm Trần	Tiến	30	7	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
347	206116	13	Lại Hoàn Trọng	Tín	3	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	9.00	7.50	Tbình
348	206117	13	Trần Trung	Tín	2	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
349	206118	13	Lê Viết Bảo	Toàn	23	11	1999	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
350	206119	13	Thị Danh	Toàn	19	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.25	v		v
351	206120	13	Vũ Song	Toàn	14	10	1999	Nam Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
352	206121	13	Nguyễn Anh	Tôn	2	2	1998	Lâm Đồng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.00	7.00	Tbình
353	206122	13	Phạm Đức	Tôn	30	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá
354	206123	13	Đoàn Thị	Tốt	19	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.50	9.00	8.50	Khá
355	206124	13	Ngô Vũ Hoàng	Trang	17	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	9.00	7.50	Tbình
356	206125	13	Nguyễn Đăng Thùy	Trang	28	7	1999	Bình Định	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	8.50	7.50	Tbình
357	206126	13	Nguyễn Phan Hồng	Trang	18	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.50	8.50	Khá
358	206127	13	Trần Thị Ngọc	Trăm	14	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
359	206128	13	Lê Huỳnh	Trâm	15	3	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	9.50	8.50	Khá
360	206129	13	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	12	2	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	8.50	8.00	Khá
361	206130	13	Phan Nguyễn Ngọc	Trâm	30	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	2.25	9.00	7.50	Hồng
362	206131	13	Trương Huỳnh Bảo	Trâm	15	1	1999	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.50	8.50	Tbình
363	206132	13	Đỗ Ngọc	Trân	23	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	9.00	8.00	Tbình
364	206133	13	Hoàng Thị Quế	Trân	25	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.00	9.00	8.50	Khá
365	206134	14	Lê Huyền	Trân	26	3	1999	Tiền Giang	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
366	206135	14	Phan Gia	Triết	12	6	1999	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
367	206136	14	Trần Minh	Triết	14	4	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
368	206137	14	Nguyễn Vũ Huệ	Trinh	10	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.25	10.00	9.00	Giỏi
369	206138	14	Vũ Thị Kiều	Trinh	03	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
370	206139	14	Nguyễn Đăng	Trình	15	4	1999	Đăklăk	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.00	8.00	Khá
371	206140	14	Chu Thế	Trọng	7	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	10.00	9.00	Giỏi
372	206141	14	Lâm Trần Thanh	Trúc	11	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
373	206142	14	Lê Thị Thanh	Trúc	25	07	1996	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
374	206143	14	Võ Thị Thanh	Trúc	2	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
375	206144	14	Bùi Quốc	Trung	21	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
376	206145	14	Nguyễn Quốc Anh	Trung	07	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	v		v
377	206146	14	Võ Minh	Trung	8	11	1999	Minh Hải	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
378	206147	14	Đinh Hoàng	Trường	29	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
379	206148	14	Nguyễn Minh	Trường	24	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
380	206149	14	Nguyễn Tấn	Trường	22	5	1999	Đồng Nai	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
381	206150	14	Phạm Quang	Trường	3	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	v		v
382	206151	14	Nguyễn Đình	Tú	4	6	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.00	9.00	8.00	Khá
383	206152	14	Nguyễn Hoàng	Tú	15	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
384	206153	14	Nguyễn Minh	Tú	26	1	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	10.00	9.00	Giỏi
385	206154	14	Nguyễn Văn	Tú	22	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
386	206155	14	Phạm Thị Cẩm	Tú	13	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
387	206156	14	Đinh Nguyễn Quang	Tuấn	9	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.00	9.00	8.00	Tbình
388	206157	14	Nguyễn Công	Tuấn	9	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	7.50	10.00	9.50	Giỏi
389	206158	14	Nguyễn Phan Đức	Tuấn	10	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
390	206159	14	Lê Thanh	Tùng	3	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.50	10.00	8.50	Tbình
391	206160	14	Nguyễn Ngọc	Tuyền	9	1	1998	Đồng Tháp	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
392	206161	14	Nguyễn Thị	Tươi	05	11	1998	Vĩnh Long	TT.GDTEX Tân Bình	Nấu ăn	4.75	9.50	8.50	Tbình
393	206162	15	Bùi Ngọc Phương	Uyên	9	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
394	206163	15	Hà Vân	Uyên	13	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
395	206164	15	Nguyễn Thị Phương	Uyên	25	11	1998	Thừa Thiên Huế	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
396	206165	15	Võ Phương	Uyên	17	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.50	10.00	8.50	Tbình
397	206166	15	Võ Tú	Uyên	13	08	1995	Vĩnh Long	TT.GDTEX Tân Bình	Nấu ăn	7.75	10.00	9.50	Giỏi
398	206167	15	Nguyễn Ngọc Tường	Uyển	17	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.00	9.00	8.50	Khá
399	206168	15	Hồ	Vân	15	2	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
400	206169	15	Hỷ Tường	Vân	5	7	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
401	206170	15	Nguyễn Thị Thanh	Vân	5	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
402	206171	15	Nguyễn Thị Thu	Vân	16	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	10.00	9.00	Giỏi
403	206172	15	Quan Ngọc	Vân	15	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	9.00	8.00	Tbình
404	206173	15	Trần Ngọc Khánh	Vân	6	11	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
405	206174	15	Trần Thị Mai	Vân	8	12	1998	Quảng Ngãi	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
406	206175	15	Trần Thị Thanh	Vân	30	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
407	206176	15	Huỳnh Tuyết	Vi	10	3	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
408	206177	15	Nguyễn Thanh	Vi	23	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.25	10.00	8.50	Tbình
409	206178	15	Trịnh Lê	Vi	28	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
410	206179	15	Đỗ Hoàng	Việt	13	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.25	9.00	8.00	Khá
411	206180	15	Nguyễn Anh	Việt	6	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.00	v		v
412	206181	15	Trần Quốc	Việt	5	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	6.25	9.00	8.50	Khá
413	206182	15	Đỗ Thế	Vinh	4	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.75	9.50	8.50	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
414	206183	15	Nguyễn Lê Quang	Vinh	14	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
415	206184	15	Nguyễn Quang	Vinh	21	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	3.75	v		v
416	206185	15	Trần Phương Anh	Vũ	17	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
417	206186	15	Lê Hữu	Vương	14	6	1999	Đà Nẵng	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
418	206187	15	Nguyễn Lê Thúy	Vy	12	5	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
419	206188	15	Nguyễn Thị Hà	Vy	8	8	1999	TP.Hồ Chí Minh	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	4.75	10.00	8.50	Tbình
420	206189	15	Nguyễn Thuý	Vy	26	12	1999	Hà Nội	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	5.50	10.00	9.00	Giỏi
421	206190	15	Lê Đoàn Thanh	Xuân	06	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	7.00	10.00	9.50	Giỏi
422	206191	15	Nguyễn Thị Kim	Yến	08	10	1998	TP.Hồ Chí Minh	TT.GDTX Tân Bình	Nấu ăn	6.25	10.00	9.00	Giỏi
423	206192	15	Tô Hải	Yến	26	9	1997	Thái Bình	Lý Tự Trọng	Nấu ăn	v	v		v
424	123657	16	Hồ Đặng Như	An	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	9.00	8.50	Khá
425	123658	16	Nguyễn Đoàn Thanh	An	27	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	9.00	8.00	Khá
426	123659	16	Phạm Nguyễn Tú	An	15	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	10.00	9.50	Giỏi
427	123660	16	Tăng Quang	An	13	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.25	10.00	9.50	Giỏi
428	123661	16	Trần Nguyễn Khánh	An	15	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.50	8.50	Khá
429	123662	16	Dương Quỳnh	Anh	25	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
430	123663	16	Đinh Ngọc Phương	Anh	13	12	1999	Đồng Nai	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
431	123664	16	Lê Thu	Anh	25	08	1999	Hải Phòng	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	7.50	6.50	Tbình
432	123665	16	Liêu Tấn	Anh	14	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	10.00	9.00	Giỏi
433	123666	16	Mai Phương	Anh	28	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.00	7.50	Khá
434	123667	16	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	22	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	10.00	9.00	Giỏi
435	123668	16	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	07	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.50	8.50	Tbình
436	123669	16	Nguyễn Thụy Minh	Anh	09	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.50	8.50	Khá
437	123670	16	Nguyễn Vũ Minh	Anh	14	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	9.50	8.50	Khá
438	123671	16	Trần Lan	Anh	25	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	8.50	8.00	Khá
439	123672	16	Trần Mỹ	Anh	02	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	10.00	9.00	Giỏi
440	123673	16	Trần Ngọc Minh	Anh	04	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.00	7.50	Khá
441	123674	16	Trần Quang Tuấn	Anh	28	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	8.50	8.50	Khá
442	123675	16	Trương Đặng Tuấn	Anh	11	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.00	8.00	Tbình
443	123676	16	Trương Mộng	Anh	08	04	1997	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.50	8.00	Khá
444	123677	16	Võ Thị Vân	Anh	16	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.50	8.50	Khá
445	123678	16	Võ Trần Tiến	Anh	29	09	1999	Lâm Đồng	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	v		v
446	123679	16	Nguyễn Ngọc	Ánh	06	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.50	8.50	Khá
447	123680	16	Đỗ Hoàng	Bách	23	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.00	8.50	Khá
448	123681	16	Nguyễn Lê Triệu	Bách	30	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.25	8.00	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
449	123682	16	Lý Vĩnh	Bái	01	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	8.25	8.00	Khá
450	123683	16	Huỳnh Ngọc	Bảo	24	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.50	5.75	5.00	Tbình
451	123684	16	Lý Gia	Bảo	15	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.00	8.50	Khá
452	123685	17	Ngô Gia	Bảo	26	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.25	8.50	Khá
453	123686	17	Nguyễn Ngọc Quốc	Bảo	04	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.00	7.50	Khá
454	123687	17	Nguyễn Quốc Gia	Bảo	08	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.50	8.50	Khá
455	123688	17	Tan Thiên	Bảo	13	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.25	9.00	9.00	Giỏi
456	123689	17	Trần Chí	Bảo	04	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.00	8.00	Khá
457	123690	17	Trịnh Anh	Bằng	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	8.25	8.00	Khá
458	123691	17	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.00	8.00	Tbình
459	123692	17	Nguyễn Thục	Bình	06	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	7.75	7.50	Khá
460	123693	17	Quách Bội	Bội	15	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.75	9.50	Giỏi
461	123694	17	Hồ Nghệ	Bửu	17	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.00	8.00	Khá
462	123695	17	Jefrey Trần	Cero	01	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	6.00	6.00	Tbình
463	123696	17	Won,	ChangH	14	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.25	8.50	Khá
464	123697	17	Bùi Minh	Chánh	18	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.50	7.50	Khá
465	123698	17	Lê Hồng Minh	Châu	25	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.50	8.00	Khá
466	123699	17	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	10.00	8.50	Tbình
467	123700	17	Trần Huỳnh Minh	Châu	04	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.75	9.00	Giỏi
468	123701	17	Vũ Ngọc Minh	Châu	27	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	9.00	8.00	Tbình
469	123702	17	Nguyễn Phương Linh	Chi	23	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.00	8.50	Khá
470	123703	17	Nguyễn Thị Hà	Chi	29	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	10.00	9.00	Giỏi
471	123704	17	Chen Yu	Chih	07	11	1999	Đài Loan	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	8.75	8.50	Khá
472	123705	17	Park Chio	Christop	09	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	8.50	7.50	Tbình
473	123706	17	Đỗ Anh	Chương	29	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.50	8.00	Khá
474	123707	17	Trịnh Đình	Chương	28	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.00	7.50	Khá
475	123708	17	Huỳnh Thị Thu	Cúc	06	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	8.25	7.00	Tbình
476	123709	17	Lâm Gia	Cường	09	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	8.50	8.00	Khá
477	123710	17	Liêu Vĩnh	Cường	30	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.50	8.00	Khá
478	123711	17	Trịnh Chí	Cường	21	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.75	8.50	Khá
479	123712	17	Lý Vĩ	Danh	05	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
480	123713	18	Nguyễn Mẫn Hồng	Danh	21	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
481	123714	18	Dương Thiện	Dánh	27	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.50	8.00	Khá
482	123715	18	Tô Ngọc Mỹ	Di	13	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.50	10.00	9.50	Giỏi
483	123716	18	Lê Thị Ngọc	Doanh	23	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.75	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
484	123717	18	Lưu Vĩ	Du	04	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.50	8.50	Khá
485	123718	18	Trương Hải	Du	24	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.50	8.50	Khá
486	123719	18	Lê Quang	Duy	10	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
487	123720	18	Nguyễn Đức	Duy	11	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.75	9.00	Giỏi
488	123721	18	Nguyễn Quang Minh	Duy	14	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.75	8.50	Khá
489	123722	18	Phạm Hoàng	Duy	23	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	8.50	8.00	Khá
490	123723	18	Trần Thành	Duy	30	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.50	8.00	Khá
491	123724	18	Phạm Thu	Duyên	15	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.50	8.50	Tbình
492	123725	18	Đinh Nguyễn Thùy	Dương	19	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	10.00	9.00	Giỏi
493	123726	18	Đỗ Đại	Dương	24	02	1999	Hải Phòng	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
494	123727	18	Nguyễn Hoàng Hiền	Dương	07	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.00	9.00	Giỏi
495	123728	18	Nguyễn Trần Đăng	Dương	26	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	10.00	9.50	Giỏi
496	123729	18	Dương Gia	Đạt	23	06	1999	Bạc Liêu	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	9.50	8.50	Khá
497	123730	18	Đàm Chí	Đạt	07	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.00	7.50	Khá
498	123731	18	Lê Ngọc	Đạt	02	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.00	7.50	Khá
499	123732	18	Lê Thành	Đạt	11	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.00	8.50	Khá
500	123733	18	Bùi Gia	Đức	08	12	1999	Hải Phòng	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.50	8.00	Khá
501	123734	18	Nguyễn Vũ Thiên	Đức	09	06	1999	Bảo Lộc - Lâm Đồng	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
502	123735	18	Phan Anh	Đức	24	08	1999	Hà Nội	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.50	9.00	Giỏi
503	123736	18	Phí Đỗ Hồng	Đức	02	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.50	9.00	Giỏi
504	123737	18	Bảo Quý Đông	Giang	02	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
505	123738	18	Phạm Thiên	Giang	06	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	10.00	9.00	Giỏi
506	123739	18	Trần Lê Trúc	Giang	13	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
507	123740	18	Nguyễn Thanh	Hà	28	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.50	10.00	9.50	Giỏi
508	123741	19	Võ Việt	Hà	26	12	1999	Bình Định	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.50	9.00	Giỏi
509	123742	19	Nguyễn Tuấn	Hải	03	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
510	123743	19	Nguyễn Hồng	Hạnh	03	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
511	123744	19	Lâm Tỷ	Hào	12	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
512	123745	19	Phạm Doãn	Hào	02	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.75	8.25	7.00	Tbình
513	123746	19	Nguyễn Tổng Hoàng	Hảo	14	04	1999	Đồng Nai	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	8.75	8.00	Khá
514	123747	19	Lâm Kha Ngọc	Hân	03	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
515	123748	19	Lê Hồng	Hân	15	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	10.00	9.00	Giỏi
516	123749	19	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	05	11	1999	Gia Lai	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	10.00	8.50	Tbình
517	123750	19	Ổ Gia	Hân	13	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	10.00	9.50	Giỏi
518	123751	19	Phạm Đặng Ngọc	Hân	27	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.75	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
519	123752	19	Phạm Thị Gia	Hân	23	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	10.00	9.50	Giỏi
520	123753	19	Dương Quang	Hiễn	30	01	1999	Nhật Bản	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
521	123754	19	Hồ Quang	Hiễn	13	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.50	9.00	Giỏi
522	123755	19	Dương Hoàng	Hiệp	29	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	10.00	9.50	Giỏi
523	123756	19	Lê Trung	Hiếu	07	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.50	8.50	Tbình
524	123757	19	Nguyễn Ngọc Hoàng	Hoa	14	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	10.00	9.50	Giỏi
525	123758	19	Đỗ Thanh	Hoàng	10	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.00	7.50	Khá
526	123759	19	Nguyễn Đức	Hoàng	15	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.50	9.00	Giỏi
527	123760	19	Nguyễn Quý Minh	Hoàng	09	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.00	7.50	Khá
528	123761	19	Phạm Minh	Hoàng	01	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.00	8.50	Khá
529	123762	19	Chang, Yuan	Hsiang	10	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	2.75	v		v
530	123763	19	Bun Quốc	Huy	06	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.50	7.50	Khá
531	123764	19	Hà Đại	Huy	30	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	7.00	6.50	Tbình
532	123765	19	Nguyễn Tuấn Đăng	Huy	08	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
533	123766	19	Phan Đức	Huy	30	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.25	8.50	Khá
534	123767	19	Phan Lê	Huy	20	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
535	123768	19	Trần Quang	Huy	12	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	10.00	9.00	Giỏi
536	123769	20	Võ Quốc	Huy	19	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	7.25	6.50	Tbình
537	123770	20	Lê Đỗ Khánh	Huyền	26	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	10.00	9.00	Giỏi
538	123771	20	Huỳnh Hoàng	Hưng	22	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	7.00	6.50	Tbình
539	123772	20	Huỳnh Trung	Hưng	06	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
540	123773	20	Lê Bảo Quốc	Hưng	26	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	7.00	6.50	Tbình
541	123774	20	Hoàng Nguyễn Thu	Hương	22	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	10.00	9.00	Giỏi
542	123775	20	Hoàng Trần Thiên	Hương	29	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	10.00	9.50	Giỏi
543	123776	20	Nguyễn Quỳnh	Hương	22	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	10.00	9.50	Giỏi
544	123777	20	Nguyễn Thị Thu	Hương	15	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.75	8.00	Khá
545	123778	20	Nguyễn Thu	Hương	17	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	7.50	7.00	Khá
546	123779	20	Trần Xuân Thanh	Hương	12	08	1999	Phú Yên	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.75	9.00	Giỏi
547	123780	20	Huỳnh Mỹ	Hường	14	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.75	8.50	Tbình
548	123781	20	Đoàn Khang	Hy	25	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
549	123782	20	Bùi Quang	Khải	03	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	2.75	3.00	Hồng
550	123783	20	Bùi Nguyễn An	Khang	27	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	10.00	9.50	Giỏi
551	123784	20	Bùi Nguyễn Duy	Khang	03	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.75	8.50	Tbình
552	123785	20	Lê Ngọc Bảo	Khang	15	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
553	123786	20	Phạm Thiên	Khang	27	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	6.50	6.50	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
554	123787	20	Trịnh Duy	Khang	10	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	10.00	9.00	Giỏi
555	123788	20	Huỳnh Phi	Khanh	18	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.00	8.50	Khá
556	123789	20	Ngô Uyên	Khanh	08	09	1999	An Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
557	123790	20	Nguyễn Tường	Khanh	02	11	1999	An Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
558	123791	20	Hoàng Ngọc	Khánh	04	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.75	8.50	Khá
559	123792	20	Nguyễn Đăng Ngọc	Khánh	02	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	8.75	8.50	Khá
560	123793	20	Nguyễn Quốc	Khánh	02	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
561	123794	20	Nhan Ngọc	Khiết	18	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.75	9.00	Giỏi
562	123795	20	Đỗ Thái Đăng	Khoa	09	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
563	123796	20	Lai Lâm Minh	Khoa	28	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.00	8.50	Khá
564	123797	21	Nguyễn Anh	Khoa	03	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.50	9.00	Giỏi
565	123798	21	Nguyễn Lê	Khoa	03	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	8.50	7.50	Tbình
566	123799	21	Trần Nguyên	Khoa	01	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	8.00	7.00	Tbình
567	123800	21	Trần Nguyên Đăng	Khoa	12	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
568	123801	21	Nguyễn Anh	Khôi	01	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	6.50	6.50	Tbình
569	123802	21	Thái Hoàng	Khôi	22	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.75	9.00	Giỏi
570	123803	21	Trần Đỗ Anh	Khôi	27	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	10.00	9.00	Giỏi
571	123804	21	Trần Trọng	Khôi	08	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.75	8.00	8.00	Khá
572	123805	21	Nguyễn Việt	Khuê	10	06	1999	Khánh Hòa	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	10.00	9.50	Giỏi
573	123806	21	Trần Ngọc Bảo	Khuê	03	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.75	9.50	9.50	Giỏi
574	123807	21	Đoàn Gia	Khương	13	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.50	9.00	Giỏi
575	123808	21	Đỗ Trung	Kiên	26	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.00	8.50	Khá
576	123809	21	Huỳnh Trung	Kiên	21	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	10.00	9.00	Giỏi
577	123810	21	Nguyễn Hà Thiên	Kim	20	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
578	123811	21	Nguyễn Hoàng Thiên	Kim	20	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	10.00	9.50	Giỏi
579	123812	21	Phùng Gia	Lạc	12	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.50	8.00	Khá
580	123813	21	Malgorzata	Lachor	19	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
581	123814	21	Dương Nhật	Lam	29	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	10.00	9.50	Giỏi
582	123815	21	Thái Thế	Lâm	15	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	v		v
583	123816	21	Nguyễn Tùng	Lâm	13	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	5.50	5.00	Tbình
584	123817	21	Sonny Alex Yeo Liang	Liang	09	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.50	9.00	Giỏi
585	123818	21	Nguyễn Thị Thái	Liên	09	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	10.00	9.00	Giỏi
586	123819	21	Phùng Lê Diệu	Liên	06	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	10.00	9.00	Giỏi
587	123820	21	Huỳnh Gia	Linh	11	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
588	123821	21	Lê Lương Lệ	Linh	05	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	9.50	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
589	123822	21	Liu Gia	Linh	24	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.75	9.00	7.50	Tbình
590	123823	21	Nguyễn Thảo	Linh	03	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.50	9.00	Giỏi
591	123824	21	Phan Mỹ	Linh	16	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	10.00	9.50	Giỏi
592	123825	22	Tạ Khánh	Linh	09	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	10.00	8.50	Tbình
593	123826	22	Võ Mỹ	Linh	21	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.25	8.50	Khá
594	123827	22	Nguyễn Hoàng	Long	11	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.00	7.50	Khá
595	123828	22	Nguyễn Phước	Lộc	02	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.00	8.50	Khá
596	123829	22	Nguyễn Tuấn	Lộc	28	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	v		v
597	123830	22	Trần Thị Hữu	Lộc	14	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	10.00	9.00	Giỏi
598	123831	22	Nguyễn	Luân	06	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.25	9.00	Giỏi
599	123832	22	Phan Thái	Luân	10	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	9.25	9.00	Giỏi
600	123833	22	Tạ Minh	Luân	13	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	8.00	8.00	Khá
601	123834	22	Võ Thế	Luân	22	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
602	123835	22	Nguyễn Hoàng Khúc	Lynh	13	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	7.00	6.50	Tbình
603	123836	22	Đoàn Bạch Xuân	Mai	25	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	10.00	9.00	Giỏi
604	123837	22	Nghiêm Hoàng	Mai	03	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
605	123838	22	Wilson Kenneth	Mark (T	05	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
606	123839	22	Đặng Minh	Mẫn	07	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.75	10.00	8.50	Tbình
607	123840	22	Chou Dung	Min	06	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
608	123841	22	Huỳnh Bình	Minh	20	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
609	123842	22	Lâm Nguyễn Bình	Minh	07	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	10.00	9.50	Giỏi
610	123843	22	Lục Thế	Minh	16	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.00	8.50	Khá
611	123844	22	Lý Gia	Minh	19	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	7.75	7.50	Khá
612	123845	22	Nguyễn Nhật	Minh	04	10	1997	Hà Nội	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	3.75	4.00	Hồng
613	123846	22	Nguyễn Quang	Minh	12	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.75	7.75	7.00	Tbình
614	123847	22	Phan Ngọc Hiền	Minh	08	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	8.00	7.00	Tbình
615	123848	22	Tạ Hoàng	Minh	12	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.00	7.50	Khá
616	123849	22	Trần Nhật	Minh	23	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.00	8.00	Khá
617	123850	22	Uông Hoàng	Minh	21	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
618	123851	22	Lê Đỗ Hà	My	13	11	1999	Biên Hòa	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.50	8.50	Khá
619	123852	22	Phạm Yên Hà	My	07	12	1999	Kon Tum	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.75	8.50	Khá
620	123853	23	Trương Trúc	My	14	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.75	8.50	Khá
621	123854	23	Bồ Văn	Mỹ	04	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.50	9.00	Giỏi
622	123855	23	Võ Phúc Hoàn	Mỹ	29	11	1999	An Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.50	8.50	Khá
623	123856	23	Bùi Nguyễn Hoàng	Nam	11	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.75	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
624	123857	23	Lê Đình	Nam	23	04	1997	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	2.50	7.50	6.50	Hồng
625	123858	23	Nguyễn Phương	Nam	18	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.50	8.50	Tbình
626	123859	23	Đàm Lê Kim	Ngân	30	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.50	8.00	Khá
627	123860	23	Loakhajorn Nguyễn	Ngân	30	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	9.75	9.50	Giỏi
628	123861	23	Nguyễn Hà Kim	Ngân	20	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.75	9.00	Giỏi
629	123862	23	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17	05	1999	Long An	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	10.00	9.50	Giỏi
630	123863	23	Phan Lê Phúc	Ngân	13	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	10.00	9.00	Giỏi
631	123864	23	Võ Nguyễn Thủy	Ngân	28	02	1999	Vĩnh Long	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.00	8.50	Khá
632	123865	23	Đoàn Vũ Gia	Nghi	19	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.00	8.00	Khá
633	123866	23	Tăng Mậu	Nghiệp	07	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	5.50	5.50	Tbình
634	123867	23	Nguyễn Minh	Ngọc	02	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	7.00	6.50	Tbình
635	123868	23	Nguyễn Phạm Hồng	Ngọc	09	01	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.00	8.50	Khá
636	123869	23	Vũ Trần Khánh	Ngọc	25	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.50	10.00	9.50	Giỏi
637	123870	23	Jennifer Kim	Nguyen	09	01	1998	Mỹ	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	8.50	7.50	Tbình
638	123871	23	Nguyễn Gia	Nguyên	14	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.75	8.50	Khá
639	123872	23	Nguyễn Trung	Nguyên	17	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	6.75	6.00	Tbình
640	123873	23	Nguyễn Tường Khánh	Nguyên	16	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
641	123874	23	Phan Huy	Nguyên	05	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.00	9.00	Giỏi
642	123875	23	Trương Nghê	Nguyên	06	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.00	9.00	9.00	Giỏi
643	123876	23	Vũ Phương	Nguyên	10	12	1999	Lâm Đồng	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.00	8.50	Khá
644	123877	23	Huỳnh Thiện	Nhân	08	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.50	7.50	Khá
645	123878	23	Mai Trọng	Nhân	06	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	8.50	8.50	Khá
646	123879	23	Nguyễn Bùi Trí	Nhân	20	12	1999	Nghệ An	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.00	7.50	Khá
647	123880	23	Bùi Tuyết	Nhi	15	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.50	5.00	4.50	Hồng
648	123881	24	Huỳnh Phước	Nhi	05	09	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	5.00	5.00	Tbình
649	123882	24	Lê Tuyết	Nhi	23	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.00	8.50	Khá
650	123883	24	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	01	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.50	5.75	5.00	Tbình
651	123884	24	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	29	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	6.00	5.50	Tbình
652	123885	24	Nguyễn Quỳnh	Nhi	07	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
653	123886	24	Nguyễn Yến	Nhi	01	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.25	9.50	9.00	Giỏi
654	123887	24	Trần Thị Bích	Nhi	12	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.50	8.50	Khá
655	123888	24	Trịnh Ngọc	Nhi	13	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	9.50	8.00	Tbình
656	123889	24	Võ Ngọc Tuyết	Nhi	07	04	1999	Bình Dương	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	9.75	8.50	Tbình
657	123890	24	Võ Ngọc Yến	Nhi	31	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.75	9.00	Giỏi
658	123891	24	Võ Thanh	Nhi	26	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.75	10.00	9.50	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
659	123892	24	Huỳnh	Như	07	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.00	8.50	Khá
660	123893	24	Lê Phương Quỳnh	Như	17	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.50	7.50	Khá
661	123894	24	Phạm Yến	Như	05	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	9.00	8.50	Khá
662	123895	24	Trần Lê Quỳnh	Như	28	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.50	9.00	Giỏi
663	123896	24	Lê Kim	Oanh	30	01	1999	Khánh Hòa	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	9.00	8.00	Khá
664	123897	24	Nguyễn Vũ Hoàng	Oanh	11	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.25	8.50	Khá
665	123898	24	Đặng Hà	Phan	11	06	1999	Hà Nội	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.50	8.50	Tbình
666	123899	24	Lâm Nhật	Phát	04	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.50	9.50	9.50	Giỏi
667	123900	24	Ngô Tấn	Phát	18	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.50	8.00	Khá
668	123901	24	Nguyễn Thái	Phát	06	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	3.50	1.00	1.50	Hồng
669	123902	24	Trần Thành	Phát	29	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.00	8.50	Khá
670	123903	24	Lê Uyên	Phi	25	08	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	6.50	6.00	Tbình
671	123904	24	Võ Thanh	Phong	11	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.25	8.50	Khá
672	123905	24	Huỳnh Tấn	Phú	01	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.25	8.75	8.50	Khá
673	123906	24	Nguyễn Lương Trọng	Phú	19	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	8.00	7.50	Khá
674	123907	24	Phan Ngọc	Phú	27	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.00	7.50	Khá
675	123908	24	Trương Lâm Thiên	Phú	18	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	8.50	7.50	Khá
676	123909	25	Huỳnh Gia	Phúc	22	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
677	123910	25	Nguyễn Trần Thiên	Phúc	13	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	8.50	8.00	Khá
678	123911	25	Nguyễn Vũ Hoàng	Phúc	15	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	10.00	9.00	Giỏi
679	123912	25	Phan Tiến	Phúc	31	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	10.00	9.00	Giỏi
680	123913	25	Võ Hồng	Phúc	18	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	7.00	6.50	Tbình
681	123914	25	Huỳnh Tấn	Phước	14	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	v		v
682	123915	25	Trần Hữu	Phước	20	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.75	9.00	Giỏi
683	123916	25	Lê Uyên	Phương	14	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.00	8.00	Tbình
684	123917	25	Nguyễn Lê Hà	Phương	20	10	1999	Hà Nội	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.00	7.50	Khá
685	123918	25	Trần Huệ	Phương	29	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	7.50	6.50	Tbình
686	123919	25	Trần Vũ Uyên	Phương	08	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.00	7.50	Khá
687	123920	25	Vương Bảo	Phương	05	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	8.50	7.50	Khá
688	123921	25	Đặng Thế	Quan	18	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.50	8.50	Tbình
689	123922	25	Hà Sĩ	Quang	16	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.25	8.50	Khá
690	123923	25	Trần Việt	Quang	14	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.50	8.00	Khá
691	123924	25	Trương Điền	Quang	30	01	1999	Bình Định	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	6.00	6.00	Tbình
692	123925	25	Hoàng Nguyễn Minh	Quân	22	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	6.50	6.00	Tbình
693	123926	25	Tăng Hồng	Quân	25	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.25	9.00	Giỏi

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
694	123927	25	Tăng Uyên	Quân	18	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.50	8.50	Khá
695	123928	25	Trần Minh	Quân	17	12	1999	Hải Phòng	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.00	8.50	Khá
696	123929	25	Trần Minh	Quân	16	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.50	8.50	Khá
697	123930	25	Trần Trần	Quốc	06	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	6.75	6.50	Tbình
698	123931	25	Đỗ Phạm Như	Quỳnh	29	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.25	8.50	Khá
699	123932	25	Nguyễn Phạm Diễm	Quỳnh	01	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.00	8.50	Khá
700	123933	25	Nguyễn Trần Như	Quỳnh	05	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.25	8.50	Khá
701	123934	25	Phan Như	Quỳnh	05	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.25	7.50	Khá
702	123935	25	Lâm Chanh	Ra	07	12	1999	Tây Ninh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.00	7.50	Khá
703	123936	25	Khuru Hoàng	Sang	05	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
704	123937	26	Trương	Sâm	26	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
705	123938	26	Huang Mỹ	Sương	24	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	10.00	9.00	Giỏi
706	123939	26	Đặng Trọng	Tâm	01	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
707	123940	26	Lê Vũ Thanh	Tâm	01	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	8.50	8.00	Khá
708	123941	26	Nguyễn Ngọc	Tâm	21	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.00	8.00	Khá
709	123942	26	Trần Thanh	Tâm	01	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	10.00	9.50	Giỏi
710	123943	26	Trịnh Minh	Tâm	09	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	7.50	7.00	Khá
711	123944	26	Nguyễn Ngọc	Tấn	19	02	1998	Quảng Nam	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.00	7.50	Khá
712	123945	26	Trần Minh	Tấn	20	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
713	123946	26	Huỳnh Quốc	Thái	14	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.00	7.50	Khá
714	123947	26	Nguyễn Việt	Thanh	28	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
715	123948	26	Lý Khang	Thành	25	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
716	123949	26	Trần Công	Thành	15	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	8.50	8.00	Khá
717	123950	26	Nguyễn Trần Hương	Thảo	18	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
718	123951	26	Bùi Quan	Thắng	06	04	1999	Đồng Nai	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.00	8.50	Khá
719	123952	26	Lưu Trung	Thắng	16	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	7.50	7.00	Khá
720	123953	26	Trịnh Tiểu	Thiên	07	06	1999	Quảng Ngãi	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	6.50	6.00	Tbình
721	123954	26	Lê Minh	Thiện	20	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.50	9.00	Giỏi
722	123955	26	Lê Quốc	Thịnh	24	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
723	123956	26	Võ Đăng	Thịnh	06	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
724	123957	26	Đặng	Thông	24	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.00	8.50	Khá
725	123958	26	Võ Ngọc Minh	Thu	28	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.75	8.50	Khá
726	123959	26	Vương Hoán	Thu	31	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.75	8.00	Khá
727	123960	26	Huỳnh Nghĩa	Thuận	14	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.75	8.50	Tbình
728	123961	26	Lê Thiên	Thuận	08	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.25	8.50	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
729	123962	26	Nguyễn Minh	Thuận	17	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	8.00	7.00	Tbình
730	123963	26	Trần Gia Nhật	Thuận	04	12	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
731	123964	26	Hoàng Anh	Thư	25	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.00	8.00	Khá
732	123965	27	Lê Ngọc Đăng	Thư	11	06	1999	Đồng Tháp	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	8.25	7.50	Tbình
733	123966	27	Lê Trần Gia	Thư	27	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	8.25	7.00	Tbình
734	123967	27	Nguyễn Minh	Thư	18	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.75	8.00	Khá
735	123968	27	Phạm Ngọc Anh	Thư	11	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.00	8.50	Khá
736	123969	27	Trần Anh	Thư	23	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	7.75	7.50	Khá
737	123970	27	Võ Trần Hoài	Thương	27	06	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	7.75	7.00	Khá
738	123971	27	Nguyễn Thị Quỳnh	Thy	10	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	9.50	8.50	Khá
739	123972	27	Trần Hoàng Anh	Thy	06	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.25	9.00	Giỏi
740	123973	27	Huỳnh Trung	Tín	14	02	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	8.75	7.50	Tbình
741	123974	27	Trần Trung	Tín	26	10	1999	An Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	8.75	8.00	Khá
742	123975	27	Lâm Trần Nhã	Tinh	18	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	9.00	8.00	Tbình
743	123976	27	Trương Vân	Tịnh	20	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.50	8.50	Khá
744	123977	27	Nguyễn Trí	Toàn	15	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.75	9.00	Giỏi
745	123978	27	Trịnh Khang	Toàn	01	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	10.00	9.00	Giỏi
746	123979	27	Nguyễn An	Tôn	18	05	1999	Liên Bang Nga	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	9.25	8.00	Tbình
747	123980	27	Lê Thanh	Trà	30	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.25	8.50	Khá
748	123981	27	Châu Thị Thùy	Trang	24	08	1999	Tiền Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	8.50	7.50	Tbình
749	123982	27	Hồ Ngọc	Trang	11	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.25	9.00	8.00	Tbình
750	123983	27	Lê Hoàng Thiên	Trang	12	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	8.50	8.00	Khá
751	123984	27	Lư Vận	Trang	26	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	8.50	7.50	Tbình
752	123985	27	Nguyễn Hương	Trâm	04	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	9.00	8.00	Khá
753	123986	27	Phan Mỹ	Trâm	28	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.75	9.00	8.00	Tbình
754	123987	27	Ngô Đặng Tuyết	Trân	23	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	3.50	3.50	Hồng
755	123988	27	Nguyễn Lê Minh	Trân	02	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.00	7.50	Khá
756	123989	27	Nguyễn Ngọc Thùy	Trân	29	03	1997	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.50	8.00	Khá
757	123990	27	Phan Bảo	Trân	21	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.75	9.00	8.50	Khá
758	123991	27	Tiêu Ngọc	Trân	31	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
759	123992	27	Dương Vĩ	Trí	23	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.00	8.50	Khá
760	123993	28	Đào Dũng	Trí	23	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	8.00	7.00	Tbình

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
761	123994	28	Phù Tấn	Triển	05	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
762	123995	28	Wong Vĩ	Triết	20	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	8.50	9.00	9.00	Giỏi
763	123996	28	Đỗ Hải	Triều	23	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.75	9.00	Giỏi
764	123997	28	Quách Hải	Triều	28	03	1999	An Giang	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.00	7.50	Khá
765	123998	28	Hồ Thanh	Trúc	14	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.50	8.50	Khá
766	123999	28	Nguyễn Thành	Trung	16	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	8.50	8.00	Khá
767	124000	28	Trần Lê Quốc	Trung	20	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.50	9.00	Giỏi
768	124001	28	Trương Bá	Trung	13	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	8.00	8.00	Khá
769	124002	28	Đoàn Thạch	Tú	26	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.00	9.00	8.50	Khá
770	124003	28	Nguyễn Thiên Kim	Tú	04	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	8.00	7.50	Khá
771	124004	28	Trần Anh	Tú	26	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.25	8.50	7.50	Khá
772	124005	28	Nguyễn Anh	Tuấn	16	01	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	8.50	7.50	Khá
773	124006	28	Nguyễn Hoàng Quốc	Tuấn	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.00	8.00	Khá
774	124007	28	Nguyễn Quốc	Tuấn	24	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	8.25	7.00	Tbình
775	124008	28	Phan Anh	Tuấn	20	11	1999	Quảng Ngãi	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	8.25	8.00	Khá
776	124009	28	Phan Công	Tuấn	21	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.75	8.00	8.00	Khá
777	124010	28	Phùng Hải	Tuấn	24	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.50	9.00	Giỏi
778	124011	28	Nguyễn Lâm	Tùng	05	09	1999	Hà Nội	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	v		v
779	124012	28	Lê Vương	Tuyên	15	09	1999	Đài Bắc	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	7.50	7.50	Khá
780	124013	28	Phan Trần	Tỷ	22	12	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.75	7.00	6.50	Tbình
781	124014	28	Nguyễn Ngọc Tú	Uyên	09	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	6.00	6.00	Tbình
782	124015	28	Trần Ngọc Tú	Uyên	24	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.25	3.00	4.00	Hồng
783	124016	28	Nguyễn Kim Hoàng Hạ	Vi	03	01	1999	Bình Phước	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.50	8.00	Khá
784	124017	28	Huỳnh Quang	Vĩ	24	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.50	8.50	Khá
785	124018	28	Nguyễn Quốc	Việt	27	10	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	8.75	8.50	Khá
786	124019	28	Nguyễn Thành	Vinh	21	08	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.50	8.00	7.00	Tbình
787	124020	28	Trần Quang	Vinh	09	09	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	7.50	9.25	9.00	Giỏi
788	124021	29	Trần Xảo	Vinh	23	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.50	9.50	8.50	Khá
789	124022	29	Hoàng Anh	Vũ	02	07	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	2.75	v		v
790	124023	29	Lê Quang	Vũ	14	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	v	v		v
791	124024	29	Trần Hoàng	Vũ	28	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	5.00	5.00	5.00	Tbình
792	124025	29	Bùi Phạm Khánh	Vy	26	06	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	8.50	8.00	Khá

STT	SBD	Phòng thi	Họ	Tên	Ng	Th	Na	Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
											Lý thuyết	Thực hành	ĐTB	
793	124026	29	Đào Nhật	Vy	06	05	1998	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	4.00	v		v
794	124027	29	Nguyễn Tường	Vy	31	05	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	6.25	6.50	Tbình
795	124028	29	Phan Trần Nhật	Vy	14	03	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.25	9.75	9.00	Giỏi
796	124029	29	Huỳnh Thanh	Xuân	24	04	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.50	9.75	9.00	Giỏi
797	124030	29	Kim Tae	Yeon	25	11	1999	TP.Hồ Chí Minh	Quốc tế Á Châu	Tin học	6.00	9.75	9.00	Giỏi

TỔNG KẾT :

Tổng số thí sinh trong danh sách :	797
- Số thí sinh dự thi :	719
- Số thí sinh vắng :	78
- Số thí sinh hỏng :	18
- Số thí sinh đạt :	701
- Xếp loại Giỏi :	197
- Xếp loại Khá :	333
- Xếp loại TBình :	171

DUYỆT

KT. Giám Đốc
Phó Giám Đốc

Nguyễn Văn Hiếu

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng chấm thi

Nguyễn Bảo Quốc